

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất với công suất 150.000 sản phẩm/năm, quy mô diện tích 80.000 m²” tại lô N-7, N-8, N-9, N-10, đường N2 và D3, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH PGT-Reclaimed (Việt Nam)

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ công văn số 4006/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất với công suất 150.000 sản phẩm/năm, quy mô diện tích 80.000 m²” tại lô N-7, N-8, N-9, N-10, đường N2 và D3, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH PGT-Reclaimed (Việt Nam) tại biên bản thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 26 tháng 3 năm 2021;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất với công suất 150.000 sản phẩm/năm, quy mô diện tích 80.000 m²” tại lô N-7, N-8, N-9, N-10, đường N2 và D3, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản giải trình số 08/CV-PGT ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Công ty TNHH PGT-Reclaimed (Việt Nam);

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất với công suất 150.000 sản phẩm/năm, quy mô diện tích 80.000 m²” của Công ty TNHH PGT-Reclaimed (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô N-7, N-8, N-9, N-10, đường N2 và D3, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /: *h*

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ TN&MT (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- UBND phường Uyên Hưng;
- Lưu: VT, MT (Tg) /



TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí



PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất với công suất 150.000 sản phẩm/năm, quy mô diện tích 80.000 m²” tại lô N-7, N-8, N-9, N-10, đường N2 và D3, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH PGT-Reclaimed (Việt Nam)

(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-BQL ngày ... tháng ... năm 2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: “Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất với công suất 150.000 sản phẩm/năm, quy mô diện tích 80.000 m²”.
- Tên chủ dự án: Công ty TNHH PGT-Reclaimed (Việt Nam).
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô N-7, N-8, N-9, N-10, đường N2 và D3, KCN Nam Tân Uyên mở rộng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Mục tiêu của dự án: Sản xuất các sản phẩm đồ gỗ nội thất.
- Quy mô công suất: Tổng công suất xuất của Dự án là 150.000 sản phẩm/năm tương (đương 6.750 tấn sản phẩm/năm), chi tiết như sau:
 - + Ghế gỗ các loại: 34.591 sản phẩm/năm (tương đương 1.176 tấn/năm);
 - + Giường gỗ các loại: 7.871 sản phẩm/năm (tương đương 409 tấn/năm);
 - + Tủ gỗ các loại: 35.177 sản phẩm/năm (tương đương 1.829 tấn/năm);
 - + Bàn gỗ các loại: 62.075 sản phẩm/năm (tương đương 3.100 tấn/năm);
 - + Phụ kiện nhỏ khác bằng gỗ (Thùng rác, hộp đựng khăn giấy, kệ đựng báo, khung hình, khung gương): 10.285 sản phẩm/năm (tương đương 236 tấn/năm).

1.3. Công nghệ sản xuất của dự án

Kiểm tra, chọn lọc nguyên liệu → Sấy → Cưa, cắt → Chà nhám → Làm mộng → Ghép tấm → Cắt phôi → Định hình → Lắp ráp gỗ → Đánh nhám → Sơn lót → Sấy → Chà nhám → Sơn hoàn thiện → Sấy → Lắp ráp phụ kiện → Đóng gói sản phẩm hoàn thiện.

1.4. Các hạng mục công trình chính

Tổng diện tích đất sử dụng của dự án là 80.000 m², bao gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau:

1.4.1. Hạng mục công trình chính và phụ trợ

- Xưởng mộc (02 tầng) (tầng 1: xưởng mộc 14.784 m², tầng 2: xưởng sơn 14.784 m²);

- Kho bán thành phẩm: 10.423,40 m²;
- Văn phòng của Kho bán thành phẩm (02 tầng): tầng 1 (127,40 m²), tầng 2 (127,40 m²);
- Kho thành phẩm (02 tầng): tầng 1 (10.296 m²), tầng 2 (10.296 m²);
- Nhà văn phòng (02 tầng): tầng 1 (1.934,40 m²), tầng 2 (1.934,40 m²);
- Khu nhà canteen: 1.560 m²;
- Phòng nguyên liệu gỗ tươi: 650 m²;
- Phòng nguyên liệu sơn: 312 m²;
- Nhà xe máy + nhà locker (03 tầng): 1.272,7 m²;
- Nhà bảo vệ: 90 m²;
- Trạm bơm PCCC: 43 m²;
- Khu lò sấy và nhà lò hơi: 1.168 m²;
- Khu máy nén khí: 161,70 m²;
- Khu biến áp: 171 m².

1.4.2. Hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- Khu xử lý nước thải: 169 m²;
- Khu xử lý bụi gỗ, kho chứa bụi: 111,3 m²;
- Khu vực chứa rác sinh hoạt: 6 m²;
- Khu vực giấy vụn, gỗ phế liệu thải: 6,35 m²;
- Khu vực chứa sắt vụn: 12,83 m²;
- Khu chứa rác CTNH: 17,06 m²;
- Khu vực xử lý bụi trong công đoạn phun sơn: Bố trí tại nhà xưởng sơn (tầng 2);
- Khu vực xử lý bụi từ công đoạn chà nhám: Bố trí tại xưởng mộc (tầng 1).

1.4.3. Các hạng mục khác: Diện tích cây xanh 17.766,01 m² chiếm 22,2% tổng diện tích Dự án.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

- Nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt: Từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên và từ canteen;
 - + Nước thải sản xuất: Từ xử lý bụi sơn, xả cặn lò hơi, rửa lọc hệ thống làm mềm nước của lò hơi, xử lý bụi lò hơi và vệ sinh dụng cụ.
- Khí thải: *kh*

- + Khí thải đốt biomass vận hành lò hơi;
- + Khí thải của máy phát điện dự phòng.
- Bụi và mùi:
 - + Bụi gỗ từ quá trình sản xuất (công đoạn cưa, cắt, bào, khoan, chà nhám,...);
 - + Bụi từ quá trình phun sơn;
 - + Mùi hôi từ công đoạn dán keo, pha sơn.
- Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.
- Tiếng ồn, độ rung, nhiệt thừa từ hoạt động của máy móc, thiết bị.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt: lưu lượng khoảng 80 m³/ngày. Thành phần gồm: các chất cặn bã, chất lơ lửng (SS), chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh vật.

- Nước thải sản xuất: lưu lượng khoảng 86,4 m³/ngày. Thành phần gồm: TSS, BOD, COD và các hoá chất (chất tạo màng, chất kết dính).

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Bụi gỗ từ quá trình sản xuất

Trong quá trình sản xuất có phát sinh bụi gỗ từ các công đoạn cưa, cắt, bào, khoan, làm mộng, lipxo, tubi, CNC, chà nhám,... Với khối lượng gỗ sử dụng của Dự án khoảng 9.000 m³ gỗ pallet/năm (khoảng 8.190 tấn gỗ/năm) với hệ số ô nhiễm bụi từ cưa, cắt, bào, khoan, CNC,... là 0,178 kg/tấn gỗ; chà nhám là 0,05 kg/m² thì nồng độ ô nhiễm phát sinh là:

- Bụi từ các công đoạn cưa, cắt, bào, khoan, làm mộng, lipxo, tubi, CNC là 3,7 mg/m³;
- Bụi từ chà nhám là 2,2 mg/m³.

2.3.2. Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm

Trong quá trình sản xuất có 02 công đoạn sơn gồm:

- Sơn lót: Công đoạn này được thực hiện bán thủ công do công nhân dùng thiết bị sơn chuyên dụng để phun sơn lên sản phẩm. Các loại sơn mà Dự án sử dụng là 100% sơn hệ nước thân thiện với môi trường. Nên công đoạn này chỉ có phát sinh bụi sơn và không có phát mùi dung môi.

- Sơn hoàn thiện: Công đoạn này được thực hiện thủ công do công nhân dùng cọ để sơn và dặm sơn. Vì yêu cầu của sản phẩm và giảm ảnh hưởng tối đa đến công nhân trực tiếp làm việc nên loại sơn được thực hiện tại công đoạn này thân thiện với môi trường (hệ nước) và cao cấp nên không có phát sinh bụi hay VOC.

Tổng khối lượng sơn (100% hệ nước) sử dụng cho công đoạn sơn lót và sơn hoàn thiện sản phẩm khoảng 169,81 tấn/năm, tương đương 471,71 kg/ngày.

2.3.3. Mùi phát sinh từ công đoạn lắp ráp, ghép chi tiết sản phẩm có sử dụng keo dán

Trong công đoạn ghép tấm, lắp ráp Dự án có sử dụng keo hệ nước để dán các tấm gỗ và chi tiết sản phẩm. Keo hệ nước sử dụng của Dự án có các thành phần chính như sau:

- Polyvinyl acetate; polyvinyl alcohol; plasticizer, biocides: 50-52%.
- Nước: 48-50%.

Tổng lượng keo dán sử dụng của Dự án là khoảng 42 tấn/năm, với tỷ lệ % các chất bay hơi chiếm 48-50%, Chúng tôi ước tính được tải lượng các chất bay hơi tại các công đoạn sử dụng keo dán khoảng 67,2 - 70,0 kg/ngày. Tải lượng này tương đối thấp, với thành phần bay hơi chủ yếu là nước, nên tác động là không đáng kể.

2.3.4. Khí thải từ lò hơi đốt biomass

Dự án sử dụng 01 lò hơi có công suất 6 tấn/h với lưu lượng khí thải của lò hơi là 9.576,07 m³/h ở điều kiện thường. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh là Bụi tổng: 284,21 mg/Nm³ và CO: 1.026,31 mg/Nm³.

2.3.5. Khí thải từ máy phát điện dự phòng

- Công ty có sử dụng 02 máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO (công suất 1.500 KVA/máy);

- Khí thải phát sinh từ sử dụng dầu DO vận hành máy phát điện với nồng độ bụi (42,56 mg/Nm³), SO₂ (5,99 mg/Nm³), NO_x (576,7 mg/Nm³), CO (131,29 mg/Nm³).

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, có khối lượng phát sinh khoảng 300 kg/ngày (định mức 0,3 kg/ngày/người, tương ứng với 1.000 công nhân viên). Chủ yếu là thực phẩm, thức ăn dư thừa, bao bì nilong, chai nhựa,...

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: CTR thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất và từ văn phòng làm việc khối lượng phát sinh khoảng 61.457,82 kg/tháng. Thành phần CTR gồm đinh (lấy ra từ pallet), gỗ thải (từ quá trình cưa, cắt), giấy nhám, bao bì thải (nhựa, mút xốp, carton), bụi gỗ thải (thu hồi từ các hệ thống xử lý bụi gỗ), giấy văn phòng thải, dụng cụ văn phòng hỏng, tro lò hơi và bùn thải từ quá trình xử lý bụi lò hơi.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH)

CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất và từ văn phòng, khối lượng phát sinh khoảng 817 kg/tháng. Chủ yếu là hộp mực in thải, giẻ lau dính thành phần nguy hại (dính dung môi, dầu nhớt thải, sơn, keo), cặn sơn thải, dầu nhớt thải, bao bì cứng thải bằng nhựa dính thành phần nguy hại (dính hóa chất), vật liệu lọc thải từ

hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi, dầu cách điện thải, ắc quy chì thải, tụ điện thải và tấm pin hư.

2.6. Quy mô, tính chất của tiếng ồn và độ rung, nhiệt thừa

- Tiếng ồn và rung phát sinh từ phương tiện giao thông, ngoài ra từ các hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất. Tiếng ồn chủ yếu phát sinh từ hoạt động của hoạt động cưa, cắt, chà nhám, máy nén khí, lò sấy, lò hơi, hoạt động máy phát điện dự phòng,... Do đặc trưng của từng máy, từng công đoạn mà tiếng ồn phát ra thấp hay cao, ví dụ như tiếng ồn từ máy nén khí từ 70-85dBA, từ máy phát điện dự phòng từ 80-130dBA.

- Trong quá trình sản xuất, các công đoạn có phát sinh nhiệt như các máy sấy (sấy gỗ, sấy sơn) và lò hơi. Nhiên liệu cung cấp cho quá trình sấy là điện và nhiên liệu biomass. Do các quá trình này được thực hiện tự động bằng máy móc hiện đại, cách nhiệt tốt nên nhiệt lượng sinh ra từ quá trình sản xuất không bị phát tán ra môi trường bên ngoài.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải được xây dựng riêng biệt;

- Hệ thống thoát nước mưa được thu gom riêng và đầu nối đầu nối trực tiếp ra hệ thống thoát nước mưa của KCN Nam Tân Uyên mở rộng trên đường D3 (02 điểm đầu nối D800) và trên đường N2 (01 điểm đầu nối D800);

- Chủ dự án sẽ thu gom nước mưa trên mái để tái sử dụng tưới cây, rửa đường, PCCC và dội toilet với lưu lượng khoảng 80,3 m³/ngày.

3.2. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt có lưu lượng 50 m³/ngày → Xử lý sơ bộ tại bể tự hoại → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 205 m³/ngày.

- Nước thải nhà ăn có lưu lượng 30 m³/ngày → Xử lý qua bể tách dầu → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 205 m³/ngày.

- Xử lý sơ bộ nước thải từ sản xuất: Do tính chất nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn xử lý bụi sơn, xử lý khí thải lò hơi, vệ sinh dụng cụ cọ in, nước rửa lọc RO có lưu lượng 86,4 m³/ngày nên được xử lý sơ bộ trước khi dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 205 m³/ngày. Sơ đồ công nghệ xử lý sơ bộ nước thải sản xuất tóm tắt như sau (Thời gian vận hành là 12 giờ/ngày):

Nước thải sản xuất → Bể điều hòa 1 (nước thải sản xuất) → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể điều hòa 2.

- Tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, Chủ dự án sẽ đầu tư 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 205 m³/ngày. để xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải từ nhà ăn và nước thải sản xuất. Sơ đồ công nghệ xử lý tóm tắt như sau (Thời gian vận hành là 24 giờ/ngày):

Nước thải sản xuất sau xử lý sơ bộ + Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nhà ăn sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa 2 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nam Tân Uyên mở rộng tại 01 điểm trên đường số N3.

- Hóa chất sử dụng: A.Polymer, PAC, Polymer, Soda, Clorine.

- Yêu cầu môi trường:

+ Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại Dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp (*Văn bản số 68/NTC-ĐT XD ngày 21/01/2021 của khu công nghiệp Nam Tân Uyên v/v trả lời công văn đầu nối nước mưa, nước thải*).

+ Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt yêu cầu đầu vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng tại hố ga nằm trên đường số N3.

3.3. Về thu gom và xử lý bụi, khí thải

3.3.1. Giảm thiểu bụi và khí thải từ máy phát điện dự phòng

- Máy phát điện dự phòng đặt trên nền BTCT dày 50mm;
- Sử dụng loại dầu có tỷ lệ %S thấp (dầu DO, 0.05%S) để giảm thiểu nồng độ SO₂ trong khí thải;
- Phát tán khí thải máy phát điện qua ống khói cao. Ống khói máy phát điện của dự án làm bằng sắt, đường kính 200mm và cao 4,0m;
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện.

3.3.2. Giảm thiểu bụi và khí thải từ quá trình vận hành lò hơi

Chủ dự án sẽ xử lý khí thải từ lò hơi bằng hệ thống xử lý bằng Cyclon chùm kết hợp với Tháp khử bụi, sơ đồ công nghệ xử lý được tóm tắt như sau:

Khí thải lò hơi → Quạt hút ly tâm → Cyclone chùm thu bụi → Tháp khử bụi → Ống khói thải

Danh mục thiết bị dự kiến của HT xử lý khói thải lò hơi:

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Lỗ hút	Kích thước: D = 600 Vật liệu: SS 400	01 cái
2	Đường ống thu gom	Kích thước: D = 600 Vật liệu: SS400	01 cái
3	Quạt thổi	Công suất: 15HP	01 cái
4	Cyclone chùm	Kích thước: D = 800 Vật liệu: SS 400	04 cái
5	Tháp khử bụi	Tháp hấp thụ:	01 HT

		<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 3.250 x 1.800 x 3.100 (mm) - Vật liệu: inox 304 Bể chứa nước: <ul style="list-style-type: none"> - KT: 6.000 x 3.150 x 1.600 (mm) - Vật liệu: BTCT. Bơm nước: <ul style="list-style-type: none"> - Công suất: 2 HP - Lưu lượng: 390 l/phút 	
6	Quạt hút khói	Công suất : 60HP Lưu lượng: 24.000 m ³ /h	01 cái
7	Ống thải	Đường kính: 650mm Chiều cao (vượt mái nhà xưởng 3m): 16m Vật liệu: SS 400	01 cái
8	Hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi	Lưu lượng: 2,0 m ³ /h	01 bộ

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý khí thải phát sinh đạt Quy chuẩn QCVN 19:2019/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B.

3.3.3. Giảm thiểu bụi gỗ từ phát sinh tại các công đoạn cưa, cắt, bào, khoan, làm mộng, lipxo, tubi, CNC, chà nhám đứng, chà nhám thùng

Chủ dự án sẽ lắp đặt hệ thống đường ống thu gom bụi từ các công đoạn cưa, cắt, bào, khoan, làm mộng, lipxo, tubi, CNC, chà nhám đứng, chà nhám thùng (gọi tắt là khu vực cắt phôi, ra phôi, định hình) về các Cyclone sơ cấp, thứ cấp kết hợp với Thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý, sơ đồ công nghệ xử lý được tóm tắt như sau:

Bụi gỗ từ khu vực cắt phôi, ra phôi, định hình → Quạt hút → Cyclone sơ cấp → Quạt hút → Cyclone thứ cấp → Thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý khí thải phát sinh đạt quy chuẩn QCVN 19:2019/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B.

Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý bụi gỗ thô

Stt	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hệ thống đường ống thu gom bụi	Vật liệu: Tôn mạ kẽm. Đường kính ống nhánh: ϕ 120-200mm. Đường kính ống gộp: ϕ 250-400mm. Đường kính ống chính: ϕ 450-1.000mm	01 hệ thống
2	Cyclone sơ cấp	Kích thước thiết bị: ϕ 2800, H = 10,8m (02 cái), ϕ 2500, H = 10,4 m (01 cái) Vật liệu: thép SS400.	03 cái

		Quạt hút: 100 HP (02 cái), 75HP (01 cái)	03 cái
3	Cyclone thứ cấp	Kích thước thiết bị: $\phi 1800$, H=7,95m Vật liệu: thép SS400. Quạt hút: 50HP	01 cái
4	Thiết bị lọc bụi túi vải	KT thiết bị: DxBxL = 3,10 x 2,68 x 9,94 (m). Lưu lượng: 40.000 m ³ /h. Vật liệu: tôn mạ kẽm. Lọc túi vải: 120 túi.	01 hệ thống
5	Ống khói thải	Ống thải có chiều cao vượt mái nhà xưởng 3,0 m; đường kính 500mm. Vật liệu: Tôn tráng kẽm.	01 cái

3.3.4. Giảm thiểu bụi gỗ từ công đoạn chà nhám hơi

Chủ dự án sẽ lắp đặt hệ thống đường ống thu gom bụi gỗ từ các công đoạn chà nhám hơi (bụi gỗ mịn) về các Thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý, sơ đồ công nghệ xử lý được tóm tắt như sau:


Bụi gỗ → Quạt hút → Thiết bị lọc túi vải → Ống khói thải

Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý bụi gỗ mịn

Stt	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hệ thống đường ống thu gom bụi	Đường kính ống nhánh: $\phi 250$ mm. Đường kính ống gộp: $\phi 700-850$ mm. Đường kính ống chính: $\phi 1.000$ mm Vật liệu: Thép không gỉ.	01 hệ thống
2	Quạt hút	Công suất: 100 HP	01 cái
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	Kích thước thiết bị: B*L*H = 2,68 x 5,96 x 10,0 (m). Lưu lượng: 86.000 m ³ /h. Vật liệu: tôn mạ kẽm. Lọc túi vải: 280 túi	01 cái
4	Ống phát tán	Ống thải cao vượt mái nhà xưởng 3,0m đường kính 1.000mm. Vật liệu: tôn tráng kẽm.	01 cái

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý khí thải phát sinh đạt quy chuẩn QCVN 19:2019/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B.

3.3.5. Giảm thiểu bụi sơn tại công đoạn phun sơn

Công đoạn này chủ dự án sử dụng sơn hệ nước 100% nên không phát sinh hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (yêu cầu chủ dự án không sử dụng sơn hệ dầu như cam kết). Sơ đồ công nghệ xử lý được tóm tắt như sau: 

Bụi sơn → Quạt hút → Buồng hấp thụ bụi sơn bằng màng nước → Ống khói thải

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý khí thải phát sinh đạt quy chuẩn QCVN 19:2019/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B.

Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý bụi sơn

Stt	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Buồng hấp thụ (màng nước)	Vật liệu: Vách lưng, vách hông: Inox dày 1,2 mm; có khung. KT: LxBxH = 6,0x2,4x2,6 (m)	32 cái
2	Quạt hút	Công suất: 3 HP; Lưu lượng: 5.000 m ³ /h.	94 cái (03 cái/buồng, riêng buồng thứ 32 có 01 cái)
3	Bơm nước	Công suất: 3HP Lưu lượng: 250 lít/phút	64 cái (02 cái/buồng: 01 hoạt động, 01 dự phòng)
5	Ống khói thải	VLCT: Tôn kẽm dày 1,0mm KT: D = 600mm, chiều cao vượt mái nhà xưởng 3,0m.	94 cái (03 ống/buồng hấp thụ, riêng buồng thứ 32 có 01 ống)

3.3.6. Giảm thiểu khí thải từ quá trình buồng sấy sơn

Dự án sử dụng sơn 100% gốc nước nên Chủ dự án sử dụng các biện pháp quản lý dưới đây để hạn chế đến mức thấp nhất có thể ảnh hưởng đến không khí xung quanh và người lao động:

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các buồng sấy tại Dự án để khắc phục, sửa chữa kịp thời;
- Công nhân lập trình tại buồng sấy cần trang bị bảo hộ lao động khi thao tác tại công đoạn này;
- Cấm tập trung đông công nhân tại khu vực sấy sơn khi không cần thiết;
- Định kỳ khám sức khỏe cho công nhân.

3.3.7. Giảm thiểu mùi từ công đoạn lắp ráp, ghép chi tiết sản phẩm có sử dụng keo dán

Trong công đoạn ghép tấm, lắp ráp Dự án có sử dụng keo hệ nước để dán các tấm gỗ và chi tiết sản phẩm (yêu cầu chủ dự án không sử dụng keo hệ dầu như cam kết). Chủ dự án đưa ra một số biện pháp quản lý nội quy như:

- Lắp đặt hệ thống quạt thông gió, quạt mát nhằm đảm bảo điều kiện vi khí hậu trong nhà xưởng;
- Lắp đặt, bố trí máy móc, thiết bị hợp lý, khoa học;

M

- Bố trí giãn cách công nhân làm việc, không tập trung đông khi không có nhiệm vụ;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân và bộ phận quản lý sản xuất cần nghiêm khắc xử lý những hành vi không tuân thủ quy định an toàn lao động;

- Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho công nhân.

3.3.8. Giảm thiểu mùi từ phòng pha sơn

Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp quản lý giảm thiểu ô nhiễm tại phòng pha hóa chất như sau:

- Bố trí phòng pha sơn tại khu vực riêng và kín;

- Trang bị quạt hút để thông thoáng;

- Chỉ bố trí đủ công nhân làm việc tại đây và thay 02 ca/ngày;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân và bộ phận quản lý sản xuất cần nghiêm khắc xử lý những hành vi không tuân thủ quy định an toàn lao động;

- Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho công nhân.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Lượng chất thải sinh hoạt ước tính lớn nhất phát sinh khoảng 300 kg/ngày. Phân loại, thu gom vào các thùng chứa có thể tích từ 240 - 660 lít có nắp đậy;

- Khu vực lưu chứa: 6 m² (nằm gần khu vực xử lý nước thải);

- Tần suất thu gom: Tùy vào tình hình phát sinh Chủ dự án sẽ thỏa thuận tần suất phù hợp với đơn vị thu gom;

- Quy trình vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt từ các khu vực → phân loại vô cơ/hữu cơ → vào thùng chứa → thu gom về khu vực tập trung → bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý theo quy định.

3.4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Lượng chất thải sản xuất ước tính lớn nhất phát sinh khoảng 61.457,82 kg/tháng. Biện pháp thu gom, xử lý như sau:

- Đối với những chất thải có khả năng tái sử dụng được tái chế trong quá trình sản xuất như: gỗ thải từ quá trình cưa, cắt không dính thành phần nguy hại được sử dụng làm nguyên liệu đốt cho lò hơi;

- Đối với những chất thải còn lại không còn khả năng sử dụng thì hợp đồng bán phế liệu theo đúng quy định. Tần suất thu gom dự kiến 1-2 tháng/lần;

- Khu vực lưu chứa chất thải sản xuất có tổng diện tích 19,18 m². Trong đó, khu vực phế liệu, giấy vụn là 6,35 m²; khu vực chứa sắt vụn là 12,83 m²;

- Quy trình vận hành: Chất thải thông thường từ các khu vực → phân loại (tái sử dụng, tái chế, xử lý) → thu gom về khu vực tập trung → bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý theo quy định;

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.5. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Lượng chất thải nguy hại ước tính lớn nhất phát sinh khoảng 817 kg/tháng. Biện pháp thu gom, xử lý như sau:

- Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

- Thu gom, phân loại, dán nhãn CTNH phát sinh đưa vào khu vực lưu trữ;

- Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại của công ty có diện tích 17,06 m², có nền gạch, mái che, tường bao, rãnh thoát nước, có đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy;

- Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý lượng chất thải nguy hại phát sinh tại công ty theo đúng quy định của pháp luật;

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân trong toàn bộ thời gian làm việc gồm nút chống ồn, khẩu trang than hoạt tính;

- Cải thiện điều kiện vi khí hậu, tiếng ồn trong khu vực dự án. Bảo trì, kiểm tra các quạt thông gió, cấp gió tươi để bảo đảm chất lượng còn hoạt động tốt;

- Kiểm tra độ cân bằng của các thiết bị máy móc trên nền nhà xưởng trong quá trình lắp đặt và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên nhà máy, dọc các đường giao thông nội bộ để phân tán bụi, tiếng ồn, độ rung;

- Vệ sinh sân đường nội bộ sạch sẽ nhằm làm giảm bụi, sửa chữa ngay các khu sân đường nội bộ khi phát hiện thấy hư hỏng, xuống cấp;

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện dự án. *Th*



3.7. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

3.7.1. An toàn lao động

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất;
- Trang bị các dụng cụ y tế và thuốc cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;
- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân;
- Chủ dự án sẽ thực hiện đúng theo hướng dẫn của Thông tư 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/05/2016 – quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn - vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.

3.7.2. Sự cố cháy nổ

- Áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện, tuyên truyền giáo dục và pháp chế;
- Tuân thủ đúng quy tắc về phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định của quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật Việt Nam. Trang bị hệ thống phòng cháy nổ theo đúng qui định;
- Xây dựng phương án, luyện tập thường xuyên đề phòng sự cố tại Dự án theo quy định.

3.7.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

a) Đối với hệ thống các bể tự hoại:

- Khi bể tự hoại bị tắc nghẽn do đầu cần thuê các đơn vị hút hầm cầu để thu gom, xử lý;
- Khi bể tự hoại có hiện tượng gây mùi khó chịu cần sử dụng các chế phẩm sinh học đổ vào bồn cầu để giảm thiểu mùi hôi;
- Khi phát hiện đường ống dẫn, thành bể bị rò rỉ nước cần khắc phục kịp thời để nước thải không bị tràn ra bên ngoài;
- Đảm bảo kinh phí để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Thường xuyên giám sát nồng độ các chất ô nhiễm có khả năng gây ô nhiễm và ô nhiễm nặng; *th*

- Lập kế hoạch bảo hành định kỳ đối với thiết bị máy móc và đối với những đơn vị công trình quan trọng cần có thiết bị dự phòng;
- Vận hành các hệ thống xử lý theo đúng quy trình đã lập;
- Để phòng ngừa sự cố trạm XLNT tạm ngừng hoạt động, Chủ dự án sẽ trang bị đầy đủ các máy móc, thiết bị dự phòng: máy bơm, máy khuấy, máy châm hóa chất,..;
- Huấn luyện nâng cao kỹ năng cho công nhân vận hành trạm;
- Thực hiện công tác giám sát chất lượng môi trường định kỳ theo đúng quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

3.7.4. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó đối với hệ thống xử lý khí thải

- Tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải;
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và giám sát hoạt động của hệ thống;
- Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị trong hệ thống để kịp thời phát hiện hư hỏng của các bộ phận và có phương án sửa chữa thay thế kịp thời, đảm bảo hệ thống luôn được vận hành liên tục xử lý chất thải hiệu quả.

3.7.5. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân khi cho người lao động tiếp xúc với các dung môi pha sơn, pha keo;
- Phải hướng dẫn cho người lao động cách sử dụng và bảo quản;
- Kiểm tra thời hạn sử dụng của hóa chất để xử lý kịp thời và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về thải bỏ chất thải nguy hiểm;
- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật hóa chất và các văn bản liên quan.

3.7.6. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố điện năng lượng mặt trời

- Lựa chọn vật tư phù hợp và uy tín, có chứng nhận nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; sử dụng các dòng công nghệ nâng cao độ an toàn, giảm thiểu tối đa nguy cơ cháy nổ, khiến tấm pin thông minh hơn, thu được nhiều điện hơn, sử dụng hiệu quả hơn;
- Lựa chọn đơn vị lắp đặt uy tín, kinh nghiệm về điện mặt trời;
- Đặt bộ inverter, bảng điều khiển trung tâm ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh tiếp xúc với các vật dụng dễ cháy, phòng kín;
- Tủ điện phải được bảo vệ bằng các aptomat chuyên dụng, các nguồn điện phải có hệ thống chống sét lan truyền trên đường dây;
- Các đầu nối phải được bọc dán kín, bấm đầu cos trước khi vận hành;
- Hệ thống tiếp địa an toàn, tách riêng với hệ thống tiếp địa chống sét của nhà máy, không đầu nối trực tiếp hệ thống tiếp địa với hệ thống chống sét với nhau, tránh tình trạng dòng sét cao sẽ làm cho tấm pin và inverter hỏng; *th*

10/11/2024

- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống để kiểm tra các mối nối, chất lượng của các thiết bị phụ trong hệ thống năng lượng mặt trời, đảm bảo vận hành theo tiêu chuẩn;

- Tiến hành kiểm tra và thay mới các thiết bị, phụ kiện như: tấm pin mặt trời, biến tần.

3.7.7. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố khác

- Các suất ăn công nghiệp của công nhân viên của Dự án phải ký hợp đồng với cơ sở có uy tín, đảm bảo được vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân, nhắc nhở và xử lý khi công nhân không tuân thủ quy định an toàn lao động;

- Kiểm tra khu vực bốc dỡ, hạn chế tập trung đông người, chỉ tập trung những công nhân liên quan đến quá trình bốc dỡ;

- Đảm bảo kinh phí để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

- 01 hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất công suất 205 m³/ngày;

- 01 hệ thống xử lý bụi gỗ thô: quạt hút 155.000 m³/h;

- 01 hệ thống xử lý bụi gỗ mịn: quạt hút 86.000 m³/h;

- 32 hệ thống xử lý bụi sơn tại công đoạn phun sơn: quạt hút 5.000 m³/h/quạt (03 quạt/hệ thống, riêng hệ thống thứ 32 có 01 cái);

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi: quạt hút 24.000 m³/h;

- Khu vực lưu chứa chất rắn (sinh hoạt + công nghiệp) diện tích 25,18 m² và chất thải nguy hại diện tích 17,06 m²;

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án đảm bảo tối thiểu đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích theo quy định.

Chủ dự án có trách nhiệm lập và gửi đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất hai mươi (20) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm từ ba (03) tháng đến sáu (06) tháng.

Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án về Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án đi vào hoạt động chính thức. *vu*

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ Dự án

5.1. Giám sát nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và hoạt động:

Thực hiện giám sát chất lượng nước thải theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và theo thỏa thuận với đơn vị quản lý và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- Vị trí giám sát:

+ Giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Giai đoạn hoạt động: 01 điểm sau hệ thống xử lý nước thải cục bộ, 01 điểm tại hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Amoni, tổng P, dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất giám sát:

+ Giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Giai đoạn hoạt động: 03 tháng/lần vào giờ sản xuất.

- Quy chuẩn so sánh: tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.



5.2. Giám sát bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và hoạt động:

- Vị trí giám sát và thông số giám sát:

+ Tại ống thải sau HTXL bụi gỗ thô (lưu lượng, bụi).

+ Tại ống thải sau HTXL bụi gỗ mịn (lưu lượng, bụi).

+ Tại ống thải sau HTXL lò hơi (lưu lượng, bụi, nhiệt độ, NO_x, CO, SO₂, O₂ dư).

+ Tại các ống thải sau HTXL công đoạn phun sơn (lưu lượng, bụi) (94 ống thải).

- Tần suất giám sát:

+ Giai đoạn vận hành thử nghiệm theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Giai đoạn hoạt động: 03 tháng/lần vào giờ sản xuất. *yu*

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT (cột B).

5.3. Giám sát chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

- Nội dung giám sát: Khối lượng và thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH phát sinh.

- Vị trí giám sát: Kho lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Thành phần và khối lượng.

- Tần suất giám sát: Giám sát thường xuyên và liên tục.

- Ghi nhật ký và lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án;

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành;

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn hóa chất và thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất trong suốt giai đoạn vận hành Dự án;

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy theo quy định của pháp luật. /s/